

Số: /BC-UBND

Tây Ninh, ngày tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TUẦN

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 15/12/2025)

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ vào kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 15/12/2025), cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ CHUNG

1. Theo kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia:

Tính đến ngày 15/12/2025, Tỉnh Tây Ninh đạt **90.8/100 điểm** xếp hạng **10/34 tỉnh, thành phố**.

So với tuần trước (08/12/2025), tổng điểm của tỉnh tăng + **0.05 điểm** mức điểm số tuần này tăng nhẹ, cho thấy sự duy trì đà tăng trưởng liên tục và bền vững, vị trí xếp hạng nằm trong top 10 so với các tỉnh, thành trong cả nước.

Tuần thứ 9, ghi nhận các chỉ số có biến động nhẹ, chỉ số Tiến độ giải quyết và Mức độ hài lòng giảm - 0.04 điểm, chỉ số Thanh toán trực tuyến tăng + 0.1 điểm, chỉ số Số hóa hồ sơ tăng + 0.03 điểm.

2. So sánh với top 10 trong toàn quốc:

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
1	UBND tỉnh Bắc Ninh	92.83	2.03
2	UBND tỉnh Đồng Nai	92.8	2.00
3	UBND Thành phố Hải Phòng	92.46	1.66
4	UBND tỉnh Thái Nguyên	92.28	1.48
5	UBND tỉnh Quảng Trị	91.54	0.74
6	UBND tỉnh Gia Lai	91.45	0.65
7	UBND tỉnh An Giang	91.09	0.29
8	UBND tỉnh Hưng Yên	91.09	0.29
9	UBND tỉnh Cà Mau	90.83	0.03
10	UBND tỉnh Tây Ninh	90.8	-

Tuần này, tỉnh Tây Ninh đạt 90.8 điểm, xếp hạng 10/34 tỉnh, thành phố, cách tỉnh xếp hạng 9 Cà Mau 90.83 điểm (0.03 điểm), cách tỉnh hạng 8 Hưng Yên 91.09 điểm (0.29 điểm).

3. Kết quả trong tháng 12 năm:

Riêng trong tháng 12, Tỉnh Tây Ninh đạt **92.93/100 điểm xếp hạng 07/34 tỉnh, thành phố.**

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm
1	UBND Thành phố Hải Phòng	93.75
2	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	91.86
3	UBND tỉnh Quảng Trị	91.8
4	UBND tỉnh Bắc Ninh	91.64
5	UBND tỉnh Tây Ninh	91.39

4. Diễn biến các chỉ số thành phần:

Chỉ số	Điểm tối đa	Tuần 08/12	Tuần 15/12	Biến động	Nhận xét
Công khai, minh bạch	18	15.07	15.07	-	Giữ Nguyên
Tiền độ giải quyết	20	19.87	19.83	- 0.04	Giảm nhẹ
Dịch vụ công trực tuyến	12	8.5	8.5	-	Giữ nguyên
Thanh toán trực tuyến	10	8.3	8.4	+ 0.1	Tăng nhẹ
Mức độ hài lòng	18	17.52	17.48	- 0.04	Giảm nhẹ
Số hóa hồ sơ	22	21.48	21.51	+ 0.03	Giữ nguyên
TỔNG ĐIỂM	100	90.75	90.8	+ 0.05	Xếp hạng 10

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG SỞ, NGÀNH TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

1. Các Sở, ngành tỉnh:

Các sở, ngành tỉnh tiếp tục cố gắng cải thiện số điểm, hầu hết đều trên 91 điểm, duy trì ở mức ổn định. Trong đó; **Sở Ngoại vụ và Sở Dân tộc và Tôn giáo** tiếp tục chiếm vị trí dẫn đầu với **96 điểm**. Hai đơn vị luôn kiểm soát tốt các chỉ số thành phần, duy trì chất lượng phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp

Có 02 sở, ngành tỉnh có điểm thấp: Sở Tài chính 91.28 điểm so với tuần trước 91.21 tăng + **0.07 điểm** (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.00/10 điểm), Sở Nội vụ 93.5 điểm so với tuần trước 93.54 điểm giảm – **0.04 điểm** (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.52/10 điểm).

Chi tiết xem tại Phụ lục.

2. Các xã, phường:

Các xã, phường tiếp tục có nhiều phấn đấu cải thiện số điểm; hầu hết các xã, phường đều trên 92 điểm, trong đó: **phường Trảng Bàng** vươn lên vị trí dẫn đầu với **96.64 điểm**; tiếp theo là **phường Long Hoa** với **96.6 điểm**. Hai địa

phương này đã thực hiện tốt các giải pháp cải thiện chỉ số và thể hiện đà tăng trưởng ổn định ở mức điểm số cao.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số xã có điểm số thấp như: Tân Hòa 92.68 điểm so với tuần trước 92.56 điểm tăng +0.12 điểm; xã Hưng Điền 94.24 điểm so với tuần trước 94.19 tăng +0.05 điểm; xã Hảo Đức 94.25 điểm so với tuần trước 91.36 điểm tăng +2.89 điểm.

Chi tiết xem tại Phụ lục

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TUẦN TỚI

1. Đánh giá chung:

Nhìn chung, kết quả tuần này điểm số tăng nhẹ + **0.05 điểm** điểm so với tuần trước, xếp hạng 10/34 tỉnh, thành phố với 90.8 điểm, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng bền vững và ổn định, tạo khoảng cách an toàn so với nhóm xếp sau; kết quả này phản ánh chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp từng bước được cải thiện rõ rệt, ngày càng chuyên nghiệp và hiện đại hơn tạo được niềm tin, sự hài lòng của người dân khi thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

Ở cấp cơ sở, mặt bằng chất lượng của các xã, phường được nâng lên rõ rệt. Top 30 địa phương dẫn đầu đều đạt trên 96 điểm, tiếp tục thể hiện sự đồng đều và lan tỏa trong cải thiện chất lượng phục vụ. Nhiều địa phương trước đây thuộc nhóm điểm thấp đã có những bước tiến rõ rệt, thu hẹp khoảng cách với nhóm dẫn đầu, góp phần nâng mặt bằng chung toàn tỉnh hầu hết đều trên 94 điểm chỉ còn một xã trên 92 điểm.

2. Kiến nghị nhiệm vụ trọng tâm tuần tới

Trong tuần tới, để tiếp tục đà tăng điểm ổn định và bền vững, đồng thời không để phát sinh biến động giữa các chỉ số thành phần, đề nghị các cơ quan, đơn vị tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục duy trì sự ổn định của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng dữ liệu thật; rà soát, cập nhật toàn bộ hồ sơ đã giải quyết để đảm bảo có kết quả điện tử đầy đủ, hợp lệ, có đường dẫn truy cập và chữ ký số đúng quy định; chuẩn hóa quy trình cập nhật trạng thái hồ sơ, giảm lỗi nhập liệu, bảo đảm phản ánh đúng tiến độ thực tế; giảm tỷ lệ hồ sơ bị yêu cầu bổ sung, tăng tỷ lệ giải quyết đúng từ lần đầu, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, đăng ký kinh doanh, bảo trợ xã hội.

2. Tập trung vào các chỉ số còn tiềm năng cải thiện, đặc biệt là thanh toán trực tuyến; kịp thời trả lời những phản ánh kiến nghị của người dân, đẩy mạnh số hóa và chứng thực kết quả điện tử, nhất là đối với các loại giấy tờ có giá trị tái sử dụng để hình thành cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ giải quyết thủ tục hành chính liên thông, giảm thiểu thời gian, tiết kiệm chi phí cho người dân và doanh nghiệp.

3. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Chuyển đổi số

tiếp tục giữ vai trò đầu mối hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khắc phục lỗi đồng bộ dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia đảm bảo thống nhất dữ liệu, số liệu thống kê chính xác.

4. Các sở, tỉnh và địa phương tập trung chuẩn bị công tác vận hành thử nghiệm hệ thống phần mềm của Bộ ngành Trung ương đã tổ chức tập huấn, đảm bảo Hệ thống ổn định không ảnh hưởng đến công việc.

Trên đây là báo cáo tuần của UBND tỉnh về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công./.

Nơi nhận:

- Bí thư Tỉnh ủy;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND, TTPVHCC các xã, phường;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Tấn Hòa

PHỤ LỤC**Kết quả thực hiện các chỉ số và xếp hạng của các sở, ngành tỉnh, UBND các xã, phường***(Kèm theo Báo cáo số: /UBND-TTPVHCC ngày /12/2025 của UBND tỉnh)***1. Các sở, ngành tỉnh:**

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Biến động
1	Sở Ngoại vụ	18	20	18	20	20	96	96	0
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18	20	18	20	20	96	95,96	0,04
3	Sở Công Thương	18	20	18	20	20	95,95	94,14	1,81
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh	18	20	18	20	19,9	95,9	94,15	1,75
5	Sở Y tế tỉnh	18	20	18	19,9	19,9	95,85	95,88	-0,03
6	Ban Quản lý Khu Kinh tế	18	20	18	19,9	20	95,83	95,81	0,02
7	Sở Tư pháp	18	20	18	20	19,4	95,35	93,57	1,78
8	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	18	19,3	18	20	20	95,2	95,09	0,11
9	Sở Xây dựng	18	20	18	19	20	94,95	94,79	0,16
10	Sở Khoa học và Công nghệ	18	18,6	18	20	20	94,55	94,54	0,01
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	18,5	18	20	19,9	94,31	94,41	-0,1
12	Sở Nội vụ	18	17,5	18	20	20	93,5	93,54	-0,04
13	Sở Tài chính	18	17	18	20	18,3	91,28	91,21	0,07

2. Các Xã, Phường:

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Biến động
1	UBND phường Trảng Bàng	18	18,7	18	22	20	96,64	96,59	0,05
2	UBND phường Long Hoa	18	18,6	18	22	20	96,6	96,61	-0,01

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Biến động
3	UBND phường Bình Minh	18	18,6	18	22	20	96,59	96,48	0,11
4	UBND xã Cần Giuộc	18	18,6	18	22	19,9	96,57	96,6	-0,03
5	UBND xã Tân Tập	18	18,6	18	22	20	96,57	96,45	0,12
6	UBND phường Long An	18	18,7	18	22	19,9	96,56	96,64	-0,08
7	UBND xã Rạch Kiến	18	18,6	18	22	19,9	96,56	96,55	0,01
8	UBND xã Nhứt Tảo	18	18,6	18	22	20	96,56	96,5	0,06
9	UBND phường Tân Ninh	18	18,7	18	22	19,9	96,55	96,59	-0,04
10	UBND xã Vĩnh Hưng	18	18,6	18	22	20	96,55	96,54	0,01
11	UBND xã Tân Trụ	18	18,6	18	22	20	96,55	96,46	0,09
12	UBND xã Đông Thành	18	18,6	18	22	20	96,55	96,27	0,28
13	UBND xã Vĩnh Châu	18	18,6	18	22	20	96,55	96,14	0,41
14	UBND xã Cần Đước	18	18,6	18	22	19,9	96,54	96,57	-0,03
15	UBND phường Kiến Tường	18	18,6	18	22	19,9	96,53	96,55	-0,02
16	UBND xã Nhơn Hòa Lập	18	18,6	18	22	20	96,53	96,04	0,49
17	UBND xã Tân Biên	18	18,6	18	22	19,9	96,52	96,55	-0,03
18	UBND xã Phước Lý	18	18,6	18	22	19,9	96,52	96,49	0,03
19	UBND xã Mỹ Lộc	18	18,6	18	22	19,9	96,52	95,87	0,65
20	UBND xã Đức Lập	18	18,6	18	22	19,9	96,51	96,49	0,02
21	UBND xã Trà Vong	18	18,6	18	22	19,9	96,51	96,45	0,06

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Biến động
22	UBND phường Ninh Thạnh	18	18,6	18	22	20	96,51	95,74	0,77
23	UBND xã Truong Mít	18	18,5	18	22	20	96,5	96,3	0,2
24	UBND xã Mỹ Quý	18	18,6	18	22	19,9	96,49	94,72	1,77
25	UBND xã Hậu Nghĩa	18	18,6	18	22	19,9	96,48	95,94	0,54
26	UBND xã Đức Huệ	18	18,6	18	22	19,9	96,47	96,52	-0,05
27	UBND xã Thạnh Hóa	18	18,5	18	22	20	96,47	93,25	3,22
28	UBND xã Mỹ Lệ	18	18,6	18	22	19,8	96,44	96,02	0,42
29	UBND phường Khánh Hậu	18	18,5	18	22	20	96,44	95,52	0,92
30	UBND xã Long Hựu	18	18,5	18	22	19,9	96,43	94,68	1,75
31	UBND xã Tân Phú	18	18,5	18	22	19,9	96,37	96,35	0,02
32	UBND xã Tân Thành	18	18,5	18	22	19,9	96,31	96,26	0,05
33	UBND xã Vàm Cỏ	18	18,3	18	22	20	96,28	95,91	0,37
34	UBND xã Phước Chi	18	18,2	18	22	19,9	96,15	96,14	0,01
35	UBND xã Phước Vinh	18	18,3	18	22	19,8	96,15	93,03	3,12
36	UBND xã Tân Châu	18	18,2	18	22	19,9	96,09	94,78	1,31
37	UBND xã Tân Lân	18	18,2	18	22	19,9	96,06	96,11	-0,05
38	UBND xã Mộc Hóa	18	18,1	18	22	19,9	96,01	95,34	0,67
39	UBND phường Tân An	18	18	18	22	20	95,97	95,84	0,13
40	UBND xã Thạnh Đức	18	18	18	22	20	95,92	95,9	0,02

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Biến động
41	UBND phường Hòa Thành	18	18	18	22	20	95,91	95,34	0,57
42	UBND xã Tâm Vu	18	18	18	22	19,9	95,9	95,47	0,43
43	UBND xã Châu Thành	18	17,9	18	22	20	95,88	93,67	2,21
44	UBND xã Dương Minh Châu	18	17,9	18	22	20	95,85	94,32	1,53
45	UBND xã Ninh Điền	18	18	18	22	19,8	95,8	95,61	0,19
46	UBND xã Phước Vĩnh Tây	18	17,8	18	22	19,9	95,74	95,75	-0,01
47	UBND xã Tân Long	18	17,8	18	22	19,9	95,73	95,52	0,21
48	UBND xã Thủ Thừa	18	17,8	18	22	19,9	95,71	93,6	2,11
49	UBND xã Phước Thạnh	18	17,7	18	22	20	95,69	95,6	0,09
50	UBND xã Đức Hòa	18	17,8	18	22	19,9	95,66	95,54	0,12
51	UBND phường Gia Lộc	18	17,8	18	22	19,9	95,62	95,22	0,4
52	UBND xã Tân Đông	18	17,7	18	22	19,9	95,62	93,66	1,96
53	UBND xã Long Cang	18	18	18	22	19,6	95,6	95,68	-0,08
54	UBND xã Bình Hiệp	18	17,7	18	22	19,9	95,59	95,31	0,28
55	UBND xã Thạnh Lợi	18	17,6	18	22	20	95,59	95,27	0,32
56	UBND xã Hòa Khánh	18	17,7	18	22	19,9	95,55	95,43	0,12
57	UBND xã Tân Thạnh	18	17,6	18	22	20	95,55	94,86	0,69
58	UBND xã Tuyên Thạnh	18	17,5	18	22	20	95,49	95,19	0,3

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Biến động
59	UBND xã Tân Hưng	18	17,4	18	22	20	95,39	95,32	0,07
60	UBND xã Bến Cầu	18	17,5	18	22	19,9	95,36	94,09	1,27
61	UBND xã An Lục Long	18	17,4	18	22	19,9	95,35	95,14	0,21
62	UBND xã Thạnh Bình	18	17,4	18	22	19,9	95,29	93,37	1,92
63	UBND xã Hưng Thuận	18	17,4	18	22	19,9	95,25	95,34	-0,09
64	UBND phường Thanh Điền	18	17,4	18	22	19,8	95,22	94,8	0,42
65	UBND xã Mỹ Yên	18	17,3	18	22	19,9	95,19	95,26	-0,07
66	UBND phường An Tịnh	18	17,4	18	22	19,8	95,19	95,23	-0,04
67	UBND xã Hiệp Hòa	18	17,3	18	22	20	95,19	95,15	0,04
68	UBND xã Cầu Khởi	18	17,2	18	22	20	95,14	94,85	0,29
69	UBND xã Hòa Hội	18	17,2	18	22	19,9	95,12	94,89	0,23
70	UBND phường Gò Dầu	18	17,2	18	22	19,9	95,06	94,79	0,27
71	UBND xã Bình Đức	18	17,2	18	22	19,9	95,05	95,16	-0,11
72	UBND xã Mỹ Hạnh	18	17,2	18	22	19,8	95,01	95,2	-0,19
73	UBND xã Lương Hòa	18	17,1	18	22	19,9	95,01	95,09	-0,08
74	UBND xã Mỹ An	18	17,1	18	22	19,9	95,01	94,9	0,11
75	UBND xã Lộc Ninh	18	17	18	22	20	94,99	94,65	0,34
76	UBND xã Tân Tây	18	16,9	18	22	19,9	94,86	94,87	-0,01
77	UBND xã Bình Thành	18	17	18	22	19,9	94,86	94,42	0,44

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Biến động
78	UBND xã Vĩnh Công	18	17	18	22	19,8	94,84	94,65	0,19
79	UBND xã Long Chử	18	16,9	18	22	20	94,84	93,07	1,77
80	UBND xã Bến Lức	18	17,2	18	22	19,6	94,82	94,84	-0,02
81	UBND xã Bình Hòa	18	16,9	18	22	20	94,82	94,78	0,04
82	UBND xã Tân Lập	18	16,9	18	22	19,9	94,82	93,38	1,44
83	UBND xã Mỹ Thạnh	18	17	18	22	19,8	94,81	94,78	0,03
84	UBND xã An Ninh	18	17	18	22	19,8	94,79	94,87	-0,08
85	UBND xã Tân Hội	18	16,8	18	22	19,9	94,77	94,36	0,41
86	UBND xã Thạnh Phước	18	16,8	18	22	20	94,73	94,67	0,06
87	UBND xã Thuận Mỹ	18	16,8	18	22	20	94,72	94,67	0,05
88	UBND xã Vĩnh Thạnh	18	16,8	18	22	19,9	94,7	94,8	-0,1
89	UBND xã Khánh Hưng	18	16,9	18	22	19,8	94,7	94,47	0,23
90	UBND xã Long Thuận	18	16,6	18	22	20	94,6	94,43	0,17
91	UBND xã Tuyên Bình	18	16,8	18	22	19,8	94,58	94,65	-0,07
92	UBND xã Hậu Thạnh	18	16,6	18	22	20	94,58	94,62	-0,04
93	UBND xã Nhơn Ninh	18	16,5	18	22	19,9	94,46	94,47	-0,01
94	UBND xã Hảo Đức	18	18,4	18	20	19,8	94,25	91,36	2,89
95	UBND xã Hưng Điền	18	16,8	18	22	19,5	94,24	94,19	0,05
96	UBND xã Tân Hòa	18	14,8	18	22	19,9	92,68	92,56	0,12